



BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 66/2026/TT-BTC

Hà Nội, ngày 16 tháng 6 năm 2026

THÔNG TƯ

Hướng dẫn xác định nhu cầu, nguồn và phương thức chi thực hiện mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 161/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ và điều chỉnh trợ cấp hằng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo Nghị định số 162/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ

Căn cứ Nghị quyết số 245/2025/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2025 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 246/2025/QH15 ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Quốc hội về phân bổ ngân sách trung ương năm 2026;

Căn cứ Nghị định số 161/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 162/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hằng tháng;

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính; đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 166/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Ngân sách nhà nước;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn xác định nhu cầu, nguồn và phương thức chi thực hiện mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 161/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ và điều chỉnh trợ cấp hằng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo Nghị định số 162/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Thông tư này quy định về việc xác định nhu cầu, nguồn và phương thức chi thực hiện:

a) Điều chỉnh mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với các đối tượng làm việc trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị theo quy định tại Nghị định số 161/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang (sau đây gọi tắt là Nghị định số 161/2026/NĐ-CP);

b) Điều chỉnh quỹ phụ cấp cho người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố theo mức khoán quy định tại Nghị định của Chính phủ;

c) Điều chỉnh trợ cấp cho cán bộ xã đã nghỉ việc theo Quyết định số 130/CP ngày 20 tháng 6 năm 1975 của Hội đồng Chính phủ và Quyết định số 111-HĐBT ngày 13 tháng 10 năm 1981 của Hội đồng Bộ trưởng theo quy định tại Nghị định số 162/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hằng tháng (sau đây gọi tắt là Nghị định số 162/2026/NĐ-CP).

2. Đối tượng áp dụng:

a) Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan khác ở Trung ương;

b) Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

c) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan.

Điều 2. Xác định nhu cầu kinh phí thực hiện mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 161/2026/NĐ-CP và điều chỉnh trợ cấp cán bộ xã đã nghỉ việc theo Nghị định số 162/2026/NĐ-CP

1. Việc xác định đối tượng cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và người làm việc được áp dụng mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 161/2026/NĐ-CP thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ và các cơ quan có thẩm quyền; trong đó:

a) Tổng số cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước để xác định nhu cầu kinh phí thực hiện mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng theo quy định tại Nghị định số 161/2026/NĐ-CP trong năm 2026 là số thực có mặt tại thời điểm ngày 01 tháng 7 năm 2026 trong phạm vi số biên chế được cấp có thẩm quyền giao (hoặc phê duyệt);

b) Không tổng hợp số đối tượng vượt chỉ tiêu biên chế được cấp có thẩm quyền giao (hoặc phê duyệt) năm 2026; các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm xử lý

số biên chế dôi dư theo quy định của pháp luật;

c) Không tổng hợp số đối tượng là người làm việc theo chế độ hợp đồng theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị định số 161/2026/NĐ-CP; các cơ quan, đơn vị bố trí từ dự toán ngân sách nhà nước được giao và các nguồn thu hợp pháp khác để chi trả cho các đối tượng này theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ về hợp đồng đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập.

2. Nhu cầu kinh phí của các Bộ, cơ quan trung ương và các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được xác định bao gồm các chế độ, chính sách sau:

a) Nhu cầu kinh phí thực hiện mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 161/2026/NĐ-CP cho các đối tượng nêu tại khoản 1 Điều này bao gồm các khoản tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo chế độ (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế) và quỹ tiền thưởng theo quy định. Cách thức xác định tiền lương, phụ cấp, quỹ tiền thưởng thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ và các cơ quan có thẩm quyền;

b) Đóng bảo hiểm y tế cho thân nhân sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, chiến sĩ trong Bộ Quốc phòng; thân nhân công nhân và viên chức quốc phòng (thuộc đơn vị dự toán do ngân sách nhà nước bảo đảm); thân nhân sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ và sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn, kỹ thuật, học viên Công an nhân dân, hạ sĩ quan, chiến sĩ phục vụ có thời hạn trong công an nhân dân, công nhân công an và thân nhân người làm công tác cơ yếu;

c) Chế độ phụ cấp trách nhiệm đối với cấp uỷ viên các cấp theo Quy định số 169-QĐ/TW ngày 24 tháng 6 năm 2008 của Ban Bí thư; chế độ bồi dưỡng hàng tháng phục vụ hoạt động cấp uỷ thuộc cấp tỉnh theo Quy định số 09-QĐ/VPTW ngày 22 tháng 9 năm 2017 của Văn phòng Trung ương Đảng;

d) Hoạt động phí của Đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp;

đ) Hỗ trợ quỹ phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố theo mức khoán từ ngân sách nhà nước;

e) Ngoài các nội dung quy định nêu trên, nhu cầu kinh phí của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, bao gồm cả phần ngân sách nhà nước cấp để thực hiện:

- Chính sách tinh giản biên chế, chính sách nghỉ hưu trước tuổi, nghỉ công tác chờ đủ tuổi nghỉ hưu cho các đối tượng do địa phương quản lý theo quy định

của Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về tinh giản biên chế, Nghị định số 177/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chế độ, chính sách đối với các trường hợp không tái cử, tái bổ nhiệm và cán bộ thôi việc, nghỉ hưu theo nguyện vọng và các văn bản hướng dẫn của cấp có thẩm quyền; kinh phí đóng bảo hiểm xã hội cho các đối tượng nghỉ theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ về chính sách, chế độ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và lực lượng vũ trang trong thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2024 về chính sách, chế độ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và lực lượng vũ trang trong thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị.

- Kinh phí điều chỉnh trợ cấp tăng thêm cho cán bộ xã nghỉ việc được xác định căn cứ vào số đối tượng thực có mặt tại thời điểm ngày 01 tháng 7 năm 2026, mức trợ cấp tăng thêm quy định tại Nghị định số 162/2026/NĐ-CP và hướng dẫn của Bộ Nội vụ về việc điều chỉnh mức trợ cấp hằng tháng.

- Kinh phí tăng thêm (từ mức lương cơ sở 1,49 triệu đồng/tháng lên mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng) thực hiện chi trả tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp đối với số biên chế giáo viên tăng thêm năm học 2024-2025 theo Quyết định của Ban Tổ chức Trung ương về việc giao biên chế năm 2025.

3. Nhu cầu kinh phí thực hiện các chế độ phụ cấp, trợ cấp tính trên lương, ngạch, bậc hoặc mức lương cơ sở được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành và hướng dẫn của các Bộ, cơ quan Trung ương sau thời điểm ngày 01 tháng 7 năm 2026 (nếu có) được tổng hợp vào nhu cầu kinh phí thực hiện cải cách tiền lương năm 2026 và xử lý nguồn thực hiện theo các quy định của Thông tư này.

4. Các cơ quan, đơn vị hành chính của Trung ương có cơ chế tài chính, thu nhập đặc thù thực hiện theo quy định tại Điều 4 Thông tư này.

Điều 3. Xác định nguồn kinh phí thực hiện mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 161/2026/NĐ-CP và điều chỉnh trợ cấp cán bộ xã đã nghỉ việc theo Nghị định số 162/2026/NĐ-CP

1. Nguồn kinh phí thực hiện Nghị định số 161/2026/NĐ-CP của các Bộ, cơ quan Trung ương:

a) Sử dụng nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2025 chưa sử dụng hết

chuyển sang (nếu có);

b) Sử dụng 10% tiết kiệm chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ) dự toán năm 2026 tăng thêm so với dự toán năm 2025 đã được cấp có thẩm quyền giao;

c) Sử dụng tối thiểu 40% số thu được để lại theo chế độ năm 2026 sau khi trừ các chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí. Riêng đối với số thu từ việc cung cấp các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, y tế dự phòng và dịch vụ y tế khác của cơ sở y tế công lập sử dụng tối thiểu 35% số chênh lệch thu lớn hơn chi (sau khi đã thực hiện các nghĩa vụ với Nhà nước theo quy định của pháp luật).

2. Nguồn kinh phí thực hiện Nghị định số 161/2026/NĐ-CP và Nghị định số 162/2026/NĐ-CP của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

a) Sử dụng nguồn thực hiện cải cách tiền lương đến hết năm 2025 còn dư chuyển sang;

b) Sử dụng 70% tăng thu thực hiện ngân sách địa phương năm 2025 so với dự toán được Thủ tướng Chính phủ giao (không kể thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết; thu cổ phần hóa và thoái vốn doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý và các khoản được loại trừ theo Nghị quyết của Quốc hội, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ);

c) Sử dụng 50% tăng thu dự toán ngân sách địa phương các năm 2026, 2025, 2024 so với dự toán năm liền trước được Thủ tướng Chính phủ giao (không kể thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết; thu cổ phần hóa và thoái vốn doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý và các khoản được loại trừ theo Nghị quyết của Quốc hội, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ);

d) Sử dụng 10% tiết kiệm chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp, đóng góp theo lương, các khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ) dự toán năm 2026 đã được cấp có thẩm quyền giao, gồm: 10% dự toán chi thường xuyên năm 2023, 10% dự toán chi thường xuyên năm 2024 tăng thêm so với 2023, 10% dự toán chi thường xuyên tăng thêm năm 2025 so với 2024 và 10% dự toán chi thường xuyên tăng thêm năm 2026 so với 2025;

đ) Sử dụng kinh phí ngân sách địa phương tiết kiệm chi hỗ trợ hoạt động thường xuyên (chi tiền lương, chi hoạt động theo quy định của pháp luật) do tinh giản biên chế, sắp xếp tổ chức bộ máy thực hiện mô hình chính quyền địa phương

02 cấp;

e) Sử dụng tối thiểu 40% số thu được để lại theo chế độ năm 2026 sau khi trừ các chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí. Riêng đối với số thu từ việc cung cấp các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, y tế dự phòng và dịch vụ y tế khác của cơ sở y tế công lập sử dụng tối thiểu 35% số chênh lệch thu lớn hơn chi (sau khi đã thực hiện các nghĩa vụ với Nhà nước theo quy định của pháp luật).

3. Phạm vi trích số thu được để lại theo chế độ quy định tại khoản 1 và 2 Điều này thực hiện như sau:

a) Đối với số thu phí (thuộc danh mục phí theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí): Sử dụng tối thiểu 40% số thu phí được để lại theo chế độ sau khi trừ các chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí (bao gồm cả chi phí đã sử dụng để thực hiện theo mức tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng) theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí (không được trừ chi phí trực tiếp phục vụ cho công tác thu trong trường hợp đã được ngân sách nhà nước bảo đảm chi phí cho hoạt động thu);

b) Đối với số thu từ việc cung cấp các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, y tế dự phòng và dịch vụ y tế khác của các cơ sở y tế công lập: Sử dụng tối thiểu 35% số chênh lệch thu lớn hơn chi (sau khi đã thực hiện các nghĩa vụ với Nhà nước theo quy định của pháp luật);

c) Đối với số thu dịch vụ (bao gồm cả thu học phí), các hoạt động liên doanh liên kết và các khoản thu khác: Sử dụng tối thiểu 40% số chênh lệch thu lớn hơn chi (sau khi đã thực hiện các nghĩa vụ với Nhà nước theo quy định của pháp luật).

4. Các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi đầu tư và chi thường xuyên, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên: Thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 5 Nghị định số 161/2026/NĐ-CP.

5. Ngân sách Trung ương hỗ trợ nhu cầu kinh phí thực hiện mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng cho các Bộ, cơ quan Trung ương và các địa phương sau khi các Bộ, cơ quan và địa phương đã cân đối các nguồn kinh phí quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều này mà chưa đáp ứng đủ nhu cầu thực hiện theo quy định, trừ các đơn vị quy định tại khoản 4 Điều này.

6. Từ năm 2027, sau khi sử dụng các nguồn theo quy định, các Bộ, cơ quan Trung ương và địa phương tổng hợp nhu cầu kinh phí thực hiện mức lương cơ sở

và chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 161/2026/NĐ-CP và điều chỉnh trợ cấp hằng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo Nghị định số 162/2026/NĐ-CP cùng với dự toán ngân sách nhà nước hằng năm, gửi cơ quan tài chính cùng cấp theo quy định.

Điều 4. Tiền lương, thu nhập tăng thêm và chế độ tiền thưởng đối với các cơ quan, đơn vị hành chính của Trung ương có cơ chế tài chính, thu nhập đặc thù

1. Việc xác định tiền lương, thu nhập tăng thêm và chế độ tiền thưởng của cán bộ, công chức, người lao động tại các cơ quan, đơn vị có cơ chế tài chính, thu nhập đặc thù kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026 thực hiện theo quy định tại Điều 3 và Điều 4 Nghị định số 161/2026/NĐ-CP.

2. Nguồn kinh phí để đảm bảo quỹ lương, tiền thưởng năm 2026 (bao gồm cả phần tăng thêm do thực hiện cải cách tiền lương, tiền thưởng) đối với các cơ quan, đơn vị này từ các nguồn kinh phí hoạt động thường xuyên theo quy định tại các luật chuyên ngành, Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Nghị quyết của Chính phủ, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản khác có liên quan tới cơ chế tài chính, thu nhập gắn với đặc thù của cơ quan, đơn vị hành chính nhà nước.

Trường hợp các cơ quan, đơn vị không cân đối, bố trí được kinh phí thực hiện cải cách tiền lương năm 2026, tiền thưởng từ nguồn kinh phí gắn với cơ chế tài chính, thu nhập đặc thù nêu trên để thực hiện chế độ tiền lương, tiền thưởng theo quy định chung thì các cơ quan, đơn vị rà soát, tính toán nhu cầu kinh phí còn thiếu để đảm bảo thực hiện chế độ tiền lương, tiền thưởng theo quy định chung, gửi văn bản về Bộ Tài chính theo thời hạn quy định tại Điều 5 Thông tư này để tổng hợp, trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Điều 5. Báo cáo nhu cầu và nguồn kinh phí thực hiện Nghị định số 161/2026/NĐ-CP và Nghị định số 162/2026/NĐ-CP

Các Bộ, cơ quan Trung ương và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (kể cả các Bộ, cơ quan Trung ương và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã bảo đảm đủ nguồn để thực hiện) chịu trách nhiệm xem xét, tổng hợp nhu cầu, nguồn kinh phí thực hiện Nghị định số 161/2026/NĐ-CP và Nghị định số 162/2026/NĐ-CP theo đúng quy định, gửi văn bản về Bộ Tài chính chậm nhất ngày 15 tháng 9 năm 2026 để tổng hợp, trình cơ quan có thẩm quyền bổ sung kinh phí còn thiếu (nếu có).

(Các Bộ, cơ quan Trung ương gửi báo cáo nhu cầu và nguồn kinh phí theo

biểu mẫu số 1, 3; các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương gửi báo cáo nhu cầu và nguồn kinh phí theo biểu mẫu số 2a, 2b, 2c, 2d, 2đ, 4a và 4b ban hành kèm theo Thông tư này).

Điều 6. Phương thức chi trả, chế độ kế toán và quyết toán kinh phí thực hiện Nghị định số 161/2026/NĐ-CP và Nghị định số 162/2026/NĐ-CP

1. Các Bộ, cơ quan Trung ương chỉ đạo, hướng dẫn các đơn vị chủ động sử dụng các nguồn kinh phí theo quy định để chi trả tiền lương, phụ cấp cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động theo đúng chế độ quy định.

2. Đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có nguồn lớn hơn nhu cầu kinh phí thực hiện Nghị định số 161/2026/NĐ-CP và Nghị định số 162/2026/NĐ-CP, chủ động sử dụng nguồn cải cách tiền lương của địa phương để bổ sung nguồn kinh phí cho các đơn vị dự toán ngân sách cấp mình và ngân sách cấp dưới trực thuộc còn thiếu nguồn.

3. Đối với các địa phương có nhu cầu kinh phí để thực hiện chế độ theo Nghị định số 161/2026/NĐ-CP và Nghị định số 162/2026/NĐ-CP lớn hơn nguồn kinh phí theo quy định tại Thông tư này:

Các đơn vị sử dụng ngân sách được chủ động sử dụng dự toán ngân sách năm 2026 đã được giao và nguồn thu được để lại theo quy định của pháp luật để kịp thời chi trả tiền lương, thưởng, phụ cấp, trợ cấp tăng thêm cho các đối tượng theo quy định tại Thông tư này; báo cáo cơ quan chủ quản cấp trên về nhu cầu kinh phí còn thiếu (nếu có) để xử lý theo quy định.

4. Kế toán và quyết toán: Việc kế toán, quyết toán kinh phí thực hiện tiền lương, phụ cấp, trợ cấp, tiền thưởng cho các đối tượng theo quy định tại Thông tư này thực hiện theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật hiện hành.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2. Thông tư số 62/2024/TT-BTC ngày 20 tháng 8 năm 2024 của Bộ Tài chính hướng dẫn xác định nhu cầu, nguồn và phương thức chi thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ và điều chỉnh trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo Nghị định số 75/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật trích dẫn tại Thông tư này

được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật khác thì áp dụng quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

4. Căn cứ quy định tại Nghị định số 161/2026/NĐ-CP, Nghị định số 162/2026/NĐ-CP và hướng dẫn tại Thông tư này, các Bộ, cơ quan Trung ương và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm:

a) Tổ chức, hướng dẫn, tổng hợp nhu cầu và nguồn kinh phí thực hiện chính sách tiền lương của các cơ quan, đơn vị và các cấp trực thuộc; điều chỉnh quỹ phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố theo mức khoán, gửi Bộ Tài chính theo quy định tại Thông tư này;

b) Xác định, bố trí nguồn kinh phí đầy đủ, kịp thời để chi trả cho các đối tượng theo đúng chế độ quy định và hướng dẫn tại Thông tư này;

c) Căn cứ tình hình cụ thể của cơ quan, địa phương để hướng dẫn về thời gian, biểu mẫu báo cáo đối với các đơn vị và các cấp ngân sách trực thuộc phù hợp với quy định về việc tổng hợp, báo cáo Bộ Tài chính tại Thông tư này;

d) Chịu trách nhiệm về nội dung và số liệu báo cáo gửi Bộ Tài chính.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các Bộ, cơ quan Trung ương và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có văn bản gửi Bộ Tài chính để kịp thời xem xét, giải quyết. ✓

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Sở Tài chính, KBNN các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, NSNN (81b). ✓

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Đức Chi

BÁO CÁO NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 161/2026/NĐ-CP NĂM 2026

(Kèm theo Thông tư số 66/2026/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng																						
STT	NỘI DUNG	Biên chế năm 2026 được cấp có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt	Biên chế thực có mặt tại thời điểm 01/7/2026	Trong đó:		Quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp tháng 7/2026 theo quy định tại Nghị định số 73/2024/NĐ-CP					Quỹ lương, phụ cấp, các khoản đóng góp và quỹ tiền thưởng tháng 7/2026 theo quy định tại Nghị định số 161/2026/NĐ-CP					Nhu cầu kinh phí tăng thêm 1 tháng				Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện Nghị định 161/2026/NĐ-CP		
				Số biên chế nghỉ hưu, tính gián trong kỳ báo cáo	Số biên chế bổ sung, tuyển mới trong kỳ báo cáo	Tổng quỹ tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp	Bao gồm:				Mức lương theo ngạch, bậc, chức vụ	Tổng quỹ tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp	Mức lương theo ngạch, bậc, chức vụ	Bao gồm:				Quỹ tiền thưởng	Tổng số		Bao gồm	
							Các loại phụ cấp (chi tiết từng loại phụ cấp)	Các khoản đóng góp (chi tiết: bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn)		Các loại phụ cấp (chi tiết từng loại phụ cấp)				Các khoản đóng góp (chi tiết: bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn)		Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp	Quỹ tiền thưởng					
								Tổng số	—		Tổng số		—	Tổng số	—			Tổng số			—	
A	B	1	2	2a	2b	3=4+5+6	4	5		6	7	8=9+13	9=10+11+12	10	11		12	13	14=15+16	15=9-3	16=13-7	17
	TỔNG SỐ <i>(Chi tiết theo từng đơn vị thuộc, trực thuộc)</i>																					
I Lĩnh vực chỉ																						
1 Đơn vị ...																						
2 Đơn vị ...																						
3																						

..., ngày ... tháng ... năm ...
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

BÁO CÁO NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 161/2026/NĐ-CP NĂM 2026
(Kèm theo Thông tư số 66/2026/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	BIÊN CHẾ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN GIAO HOẶC PHÊ DUYỆT NĂM 2026	TỔNG SỐ ĐỐI TƯỢNG HƯỞNG LƯƠNG CÓ MẶT ĐẾN 01/7/2026	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THÁNG 7/2026 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 73/2024/NĐ-CP														CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCD (2)	
				TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẠC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	Trong đó												
							PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THẨM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÃU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THẨM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC			
1	2	3	4	5 = 6 + 7 + 18	6	7= 8 + ... +17	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18		
	TỔNG CỘNG (I+II+III+IV)																		
I	KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ (3)																		
	Gồm:																		
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo																		
	- Giáo dục																		
	- Đào tạo																		
2	Sự nghiệp y tế																		
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ, ĐMST&CDS																		
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin																		
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình																		
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao																		
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội																		
8	Các hoạt động kinh tế																		
9	Sự nghiệp bảo vệ môi trường																		
10	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể																		
	- Quản lý NN																		
	- Đảng, đoàn thể																		
II	HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP																		
	+ Cấp tỉnh																		
	+ Cấp xã																		
III	PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY																		
	+ Ủy viên cấp tỉnh																		
	+ Ủy viên cấp xã																		

Ghi chú:
(1) Chỉ tính các khoản phụ cấp do Trung ương quy định, không kể tiền lương làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ, phụ cấp theo mức tuyệt đối
(2) Mức đóng BHXH là 17,5%, BHYT là 3%, BHTN là 1%, KPCD là 2%
(3) Chỉ tổng hợp nhu cầu kinh phí các đơn vị chưa tự bảo đảm chi thường xuyên

BÁO CÁO NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 161/2026/NĐ-CP NĂM 2026
(Kèm theo Thông tư số 66/2026/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

NỘI DUNG	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP THÁNG 7/2026 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 161/2026/NĐ-CP															CHẾNH LỆCH QUỸ LƯƠNG, PHỤ CẤP TĂNG THÊM 1 THÁNG	NHU CẦU KINH PHÍ TĂNG THÊM CÁI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2026 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 161/2026/NĐ-CP	QUỸ TIỀN THƯỜNG NĂM 2026
	TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẠC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	Trong đó										CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ (2)				
				PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THẨM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÃU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THẨM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC					
1	2	19 = 20 + 21 + 32	20	21 = 22 + ... + 31	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33 = 19-5	34 = 33 x 6 tháng	35 = (6 x 6 tháng + 20 x 6 tháng) x 10%
TỔNG CỘNG (I+II+III+IV)																		
I KHU VỰC HCSN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ (3)																		
Gồm																		
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo																	
- Giáo dục																		
- Đào tạo																		
2	Sự nghiệp y tế																	
3	Sự nghiệp khoa học-công nghệ, ĐMST&CDS																	
4	Sự nghiệp văn hoá thông tin																	
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình																	
6	Sự nghiệp thể dục - thể thao																	
7	Sự nghiệp đảm bảo xã hội																	
8	Các hoạt động kinh tế																	
9	Sự nghiệp bảo vệ môi trường																	
10	Quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể																	
- Quản lý NN																		
- Đảng, đoàn thể																		
III HOẠT ĐỘNG PHÍ ĐẠI BIỂU HĐND CÁC CẤP																		
+ Cấp tỉnh																		
+ Cấp xã																		
IV PHỤ CẤP TRÁCH NHIỆM CẤP ỦY																		
+ Ủy viên cấp tỉnh																		
+ Ủy viên cấp xã																		

... ngày ... tháng ... năm ...
CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ
(Ký tên, đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ:....

BẢNG TỔNG HỢP QUỸ TRỢ CẤP TĂNG THÊM NĂM 2026 CỦA CÁN BỘ XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN ĐÃ NGHỈ VIỆC HƯỞNG TRỢ CẤP HÀNG THÁNG TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Thông tư số 66/2026/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ NGƯỜI NGHỈ VIỆC HƯỞNG TRỢ CẤP HÀNG THÁNG ĐẾN 01/7/2026	QUỸ TRỢ CẤP THÁNG 7 THEO QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 75/2024/NĐ-CP	QUỸ TRỢ CẤP THÁNG 7 THEO QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 162/2026/NĐ-CP	QUỸ TRỢ CẤP TĂNG THÊM THÁNG 7	BẢO HIỂM Y TẾ TĂNG THÊM THÁNG 7	TỔNG QUỸ TRỢ CẤP TĂNG THÊM NĂM 2026
A	B	1	2	3	4=3-2	5 = 1 x (3-2) x 4,5%	6 = (4+5) x 6T
	TỔNG SỐ						
1	Nguyên bí thư, chủ tịch.						
2	Nguyên Phó bí thư, phó chủ tịch, Thường trực Đảng uỷ, Ủy viên, Thư ký UBND Thư ký HĐND, xã đội trưởng						
3	Các chức danh còn lại						

..., ngày.....tháng.....năm...

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ
(Ký tên, đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ:...

TỔNG HỢP KINH PHÍ TĂNG/GIẢM THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ PHỤ CẤP ĐỐI VỚI CÁN BỘ KHÔNG CHUYỂN TRÁCH CẤP XÃ, Ở THÔN VÀ TỔ DÂN PHỐ NĂM 2026

(Kèm theo Thông tư số 66/2026/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ, THÔN, TỔ DÂN PHỐ	MỨC KHOẢN QUỸ PHỤ CẤP 1 THÁNG THEO NGHỊ ĐỊNH 33/2023/NĐ-CP	MỨC KHOẢN QUỸ PHỤ CẤP 1 THÁNG THEO NGHỊ ĐỊNH 185/2026/NĐ-CP	QUỸ KHOẢN QUỸ PHỤ CẤP 1 THÁNG THEO NGHỊ ĐỊNH 73/2024/NĐ-CP	QUỸ KHOẢN QUỸ PHỤ CẤP 1 THÁNG THEO NGHỊ ĐỊNH 161/2026/NĐ-CP	QUỸ KHOẢN CBKCT TĂNG/GIẢM THÁNG 6	CHÉNH LỆCH KINH PHÍ KHOẢN QUỸ PHỤ CẤP NĂM 2026
A	B	1	2	3	4=1x2x2,34 trđ	5=1x3x2,53 trđ	6=1x(3-2)x2,34 trđ	7=6+(5-4) x 6 tháng
	TỔNG SỐ							
I	Tổng số xã							
	Loại I		21	0				
	Loại II		18	0				
	Loại III		15	0				
II	Tổng số thôn, tổ dân phố							
	- Thôn, tổ dân phố thuộc xã biên giới, hải đảo		6,0	8,0				
	- Thôn đặc biệt khó khăn		4,5	8,0				
	- Thôn, tổ dân phố thuộc đơn vị hành chính cấp xã trọng điểm về quốc phòng theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền		6,0	8,0				
	- Thôn có từ 700 hộ gia đình trở lên		6,0	8,0				
	- Tổ dân phố có từ 1.000 hộ gia đình trở lên		6,0	8,0				
	- Số thôn có 350 hộ gia đình trở lên đến dưới 700 hộ, Tổ dân phố có từ 500 hộ gia đình trở lên đến dưới 1000 hộ		6,0	6,5				
	- Tổ dân phố chuyển từ thôn có 350 hộ gia đình trở lên do thành lập đơn vị hành chính đô thị cấp xã		6,0	6,5				
	- Thôn, tổ dân phố còn lại		4,5	6,5				

....., ngày tháng năm
CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ
(Ký tên, đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ:...

BÁO CÁO NHU CẦU KINH PHÍ TĂNG THÊM CHI TRẢ CHẾ ĐỘ CHO SỔ BIÊN CHẾ GIÁO VIÊN ĐƯỢC GIAO BỔ SUNG

(Kèm theo Thông tư số 66/2026/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng số biên chế giao bổ sung (1)	Tổng số biên chế có mặt	Tổng hệ số của 1 biên chế	Bao gồm:							Nhu cầu kinh phí tăng thêm thực hiện Nghị định 24/2023/ND-CP và Nghị định số 73/2024/ND-CP (2)
					Hệ số lương theo ngạch, bậc, chức vụ	Tổng hệ số phụ cấp	Trong đó				Tỷ lệ các khoản đóng góp	
							Tỷ lệ phụ cấp khu vực	Tỷ lệ phụ cấp ưu đãi nghề	Tỷ lệ phụ cấp thu hút	Tỷ lệ phụ cấp đặc biệt		
1	2	3	4	5=6+7+12	6	7=8+9x6+10x6+11x6	8	9	10	11	12=6x23,5%	13=4x5x (2,34trđ -1,49 trđ) x số tháng thực tế hưởng
	Tổng số											
1	Mầm non											
2	Tiểu học											
3	Trung học cơ sở											
4	Trung học phổ thông											

Ghi chú:

- (1) Chỉ tính biên chế giáo viên được giao tăng thêm của năm học 2024-2025
- (2) Căn cứ thời điểm tuyển dụng để báo cáo nhu cầu
- Địa phương tính toán nhu cầu tăng thêm theo số tháng thực tế hưởng

..., ngày... tháng... năm...

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ

(Ký tên, đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ:...

BÁO CÁO NGUỒN TIẾT KIỆM CHI HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG THƯỜNG XUYÊN DO THỰC HIỆN TÍNH GIẢN BIÊN CHẾ, SẮP XẾP TỔ CHỨC BỘ MÁY MÔ HÌNH CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG
02 CẤP

(Kèm theo Thông tư số 66/2026/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Phân loại đơn vị	Tổng số đối tượng có mặt đến 01/7/2023	Quỹ lương, phụ cấp tháng 7 năm 2023 (lương 1,49)	Tổng số đối tượng có mặt đến 01/7/2026	Quỹ lương, phụ cấp tháng 7 năm 2026 (lương 2,34)	Quỹ lương, phụ cấp tiết kiệm được trong 1 tháng	Kinh phí NSNN tiết kiệm được (không bao gồm tiền lương, phụ cấp) năm 2026	Tổng kinh phí NSNN tiết kiệm năm 2026
A	B	1	2	3	4	5 = 2 - 4	6	7 = 5 x 12 tháng + 6
	TỔNG CỘNG							
I	Quản lý nhà nước							
II	Sự nghiệp công lập							
1	Đơn vị đảm bảo một phần chi thường xuyên							
2	Đơn vị được nhà nước đảm bảo chi thường xuyên							

..., ngày.....tháng.....năm...
CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ
(Ký tên, đóng dấu)

**BÁO CÁO NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 161/2026/NĐ-CP CỦA CÁC CƠ QUAN HÀNH CHÍNH,
ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP THUỘC, TRỰC THUỘC CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG**
(Kèm theo Thông tư số 66/2026/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng										
STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ								
		Nhu cầu kinh phí thực hiện mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 161/2026/NĐ-CP	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2025 chưa sử dụng hết chuyển sang năm 2026 (nếu có)	Số thu được để lại theo chế độ				Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên (không kể các khoản chi tiền lương, phụ cấp theo lương, các khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ) dự toán năm 2026 tăng thêm so với dự toán năm 2025 được cấp có thẩm quyền giao	Số đề nghị bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương, thưởng năm 2026 (nếu có)	Nguồn cải cách tiền lương năm 2026 chưa sử dụng hết chuyển sang năm sau (nếu có)
				Số thu phí, dịch vụ thực hiện năm 2025	Số thu phí, dịch vụ kế hoạch năm 2026	Các chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí (bao gồm cả chi phí đã sử dụng để thực hiện theo mức tiền lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng)	Số thu được để lại theo chế độ để thực hiện cải cách tiền lương năm 2026			
A	B	1	2	3	4	5	6=4-5	7	8=1-2-6-7	9=2+6+7-1
	TỔNG SỐ (Chỉ tiết theo từng đơn vị thuộc, trực thuộc)									
1	Đơn vị ...									
2	Đơn vị ...									
3										

..., ngày ... tháng ... năm
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ....

BÁO CÁO NGUỒN KINH PHÍ ĐỂ THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2026
(Kèm theo Thông tư số 66/2026/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
1	2	3
A	NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2026	
1	70% tăng thu NSDP (không kể thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, thu cổ phần hóa và thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp do địa phương quản lý; các khoản loại trừ theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Nghị quyết số 34/2021/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2021 của Quốc hội) thực hiện 2025 so dự toán Thủ tướng Chính phủ giao năm 2025	
2	50% tăng thu NSDP (không kể thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, thu cổ phần hóa và thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp do địa phương quản lý; các khoản loại trừ theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Nghị quyết số 34/2021/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2021 của Quốc hội) dự toán 2026 so dự toán năm 2025 Thủ tướng Chính phủ giao	
2	50% tăng thu NSDP (không kể thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, thu cổ phần hóa và thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp do địa phương quản lý; các khoản loại trừ theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Nghị quyết số 34/2021/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2021 của Quốc hội) dự toán 2025 so dự toán năm 2024 Thủ tướng Chính phủ giao	
4	50% tăng thu NSDP (không kể thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, thu cổ phần hóa và thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp do địa phương quản lý; các khoản loại trừ theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Nghị quyết số 34/2021/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2021 của Quốc hội) dự toán 2024 so dự toán năm 2023 Thủ tướng Chính phủ giao	
5	Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên dự toán năm 2023	
6	Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên tăng thêm dự toán năm 2024 so dự toán năm 2023	
7	Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên tăng thêm dự toán năm 2025 so dự toán năm 2024	
8	Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên tăng thêm dự toán năm 2026 so dự toán năm 2025	
9	Số thu được huy động từ nguồn để lại đơn vị năm 2026 (các đơn vị chưa tự đảm bảo chi thường xuyên):	
	+ Học phí	
	+ Viện phí	
	+ Nguồn thu khác	
10	Kinh phí tiết kiệm chi hỗ trợ hoạt động thường xuyên (chi tiền lương và chi hoạt động theo quy định của pháp luật) do tỉnh giảm biên chế, sắp xếp tổ chức bộ máy thực hiện mô hình chính quyền địa phương 02 cấp	
11	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2025 chưa sử dụng hết chuyển sang năm 2026:	
	+ Nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2025 còn dư theo thông báo của Bộ Tài chính	
	+ Điều chỉnh tăng/giảm nguồn cải cách tiền lương theo kết luận của cơ quan Thanh tra, Kiểm toán	
B	TỔNG NHU CẦU NĂM 2026	
I	Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP và Nghị định số 42/2023/NĐ-CP (tính đủ 12 tháng)	
II	Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP và Nghị định số 75/2024/NĐ-CP (tính đủ 12 tháng)	
III	Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số 161/2026/NĐ-CP và Nghị định số 162/2026/NĐ-CP (6 tháng)	
1	Quỹ tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp tăng thêm đối với cán bộ, công chức, viên chức, người làm việc trong khu vực hành chính sự nghiệp	
2	Hoạt động phi tăng thêm đối với đại biểu hội đồng nhân dân các cấp	
3	Quỹ trợ cấp tăng thêm đối với cán bộ xã nghỉ việc hưởng trợ cấp hàng tháng theo ND 162/2026/NĐ-CP	
4	Kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ đối với cán bộ không chuyển trách ở thôn và tổ dân phố	
5	Kinh phí tăng thêm để thực hiện phụ cấp trách nhiệm đối với cấp ủy viên các cấp theo QĐ số 169-QĐ/TW ngày 24/6/2008	
6	Kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ bồi dưỡng phục vụ hoạt động cấp ủy thuộc cấp tỉnh theo Quy định 09-QĐ/VPTW ngày 22/9/2017	
IV	Nhu cầu thực hiện một số loại phụ cấp, trợ cấp theo quy định:	
1	Nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế năm 2026 theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ	
2	Nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách nghỉ hưu trước tuổi năm 2026 theo ND số 177/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ	
3	Nhu cầu kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ thù lao đối với người đã nghỉ hưu giữ chức danh lãnh đạo Hội đặc thù	
4	Nhu cầu kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ trợ cấp lần đầu đến nhận công tác tại vùng ĐBKK, trợ cấp 1 lần khi chuyển công tác ra khỏi vùng ĐBKK theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ	
5	Kinh phí tăng/giảm so với số liệu đã tính định mức chi thường xuyên do thực hiện Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ	
6	Kinh phí tăng thêm (từ mức lương cơ sở 1,49 triệu đồng/tháng lên mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng) thực hiện chi trả tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp đối với số biên chế giáo viên tăng thêm năm học 2024-2025 theo Quyết định của Ban Tổ chức Trung ương về việc giao biên chế năm 2025	
7	Các khoản phụ cấp, trợ cấp khác (nếu có)	
V	Quỹ tiền thưởng	
C	CHÈNH LỆCH NHU CẦU VÀ NGUỒN NĂM 2026	
1	Phần thiếu nguồn ngân sách trung ương hỗ trợ.	
2	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương còn dư	

Ghi chú: Không tổng hợp nhu cầu, nguồn CCTL của các ĐVSNCI, nhóm 1, nhóm 2

... ngày ... tháng ... năm ...

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ
(Ký tên, đóng dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ:...

TỔNG HỢP NHU CẦU, NGUỒN THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 161/2026/NĐ-CP NĂM 2026

(Kèm theo Thông tư số 66/2026/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	TỔNG NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN CCTL NĂM 2026	NGUỒN TỪ TIẾT KIỆM 10% CHI THƯỜNG XUYÊN, NGUỒN THU ĐỀ LẠI ĐƠN VỊ				
			TỔNG SỐ	TIẾT KIỆM 10% CHI THƯỜNG XUYÊN	NGUỒN THU TỪ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP		
					HỌC PHÍ	VIỆN PHÍ	KHÁC
	TỔNG SỐ						
a	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo						
	Gồm:						
	- Giáo dục						
	- Đào tạo						
b	Sự nghiệp y tế						
c	Sự nghiệp khác						
d	Quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể						
	Trong đó: Cán bộ, công chức cấp xã						
	Trong đó:						
I	Cấp tỉnh						
a	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo						
	Gồm:						
	- Giáo dục						
	- Đào tạo						
b	Sự nghiệp y tế						
c	Sự nghiệp khác						
d	Quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể						
II	Cấp xã						
1	Xã A						
a	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo						
	Gồm:						
	- Giáo dục						
	- Đào tạo						
b	Sự nghiệp y tế						
c	Sự nghiệp khác						
d	Quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể						
	Trong đó: Cán bộ, công chức cấp xã						
2	Xã B						
	...						

Ghi chú: Chi bao gồm nhu cầu, nguồn của các đơn vị chưa tự đảm bảo chi thường xuyên.

..., ngày... tháng... năm...

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ

(Ký tên, đóng dấu)